

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT

Ngày 02 - 01 - 2024

V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Hiếu.

Thẩm phán: Ông Đinh Huy Hiệp, bà Đinh Thị Mai Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Bà Phạm Minh Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/12/2023 đến ngày 02/01/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc Xin ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 177/2023/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị K, sinh năm 1968; địa chỉ: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Ngô Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Ngô Văn T trình bày:*

Ông Ngô Văn T và bà Trần Thị K kết hôn với nhau vào ngày 13 tháng 9 năm 1988. Khi kết hôn hai bên đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Hà Bắc.

Cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong lối sống. Đặc biệt là từ khi ông T gây thương tích cho bà K thì cuộc sống vợ chồng ông ngày càng căng thẳng, vợ chồng ông không thể sống được với nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được tiểu khu hoà giải nhưng không thành. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nguyện vọng của ông T xin được ly hôn với bà Trần Thị K.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông T và bà K có 04 người con chung là cháu Ngô Văn H sinh ngày 03/9/1990, cháu Ngô Thị H1 sinh ngày 06/8/1993, cháu Ngô Văn H2 sinh ngày 04/11/1994, cháu Ngô Thị H3 sinh ngày 04/9/2003. Hiện nay các cháu đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), 03 cháu lập gia đình riêng, các cháu phát triển bình thường, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có:

1. Thừa đất số 44, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thừa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, có diện tích là đất trồng cây lâu năm (CLN) 6.718,0 m²; Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Đức T1 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910/QSDĐ số 591/QĐ-UB do UBND huyện M cấp ngày 24/10/2000. Tờ bản đồ số 1, thửa số 44, diện tích sử dụng 400m² đất ở lâu dài.

2. Thừa đất có tên xứ đồng T2 hát ta: Thừa đất số TĐ01, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 3459 m² là đất trồng cây lâu năm (CLN). Địa chỉ thừa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

3. Thừa đất có tên xứ đồng T2 hát ta (Thả bò): Thừa đất số TĐ02, TĐ02, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 12.633,0 m² là đất trồng cây lâu năm (CLN). Địa chỉ thừa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

4. Thừa đất có tên xứ đồng Thung Hai Cây: Thừa đất số TĐ04, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 3.298,4 m² là đất trồng cây lâu năm (CLN). Địa chỉ thừa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

03 diện tích đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với toàn bộ diện tích đất trên vợ chồng ông đang sử dụng nên đề nghị Tòa án chia cho vợ chồng ông theo quy định của pháp luật.

Đối với chiếc xe máy Dream BKS 26H2-9803 xe mua lại của Tráng L (Đăng ký mang tên Tráng Láo G) xác định trị giá là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), không yêu cầu định giá. Thống nhất giao cho bà K đang quản lý, sử dụng.

Đối với diện tích đất ở quê T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang về nguồn gốc đất có là của bố, mẹ ông, sau khi bố mẹ chết đi cho vợ chồng ông đứng tên đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Văn T và Trần Thị K, tại thửa số 127, tờ bản đồ 58. Địa chỉ thừa đất: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ông không nhất trí chia cho bà K.

Đối với 04 diện tích đất ở tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M đã được xem xét thẩm định, định giá ông đề nghị chia đôi.

Còn đối với đất ruộng ở quê T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, được chia theo Q thì suất của bà K được chia bao nhiêu là quyền sử dụng của bà K.

Về nợ chung:

- Đối với các khoản nợ bà Trần Thị K khai có nợ bà Trần Thị L (là chị gái ruột bà K). Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang với tổng số tiền là 405.000.000đ (Bốn trăm linh năm triệu đồng), ông cũng không biết bà K vay số tiền này, lúc bà K vay ông không biết và ông cũng không được ký vào bất kỳ giấy tờ gì bà K vay.

- Đối với khoản vay mà bà Trần Thị K khai là vay của bà Trần Thị T3, địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang vay số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ông cũng không biết bà K vay số tiền này, lúc bà K vay ông không biết và ông cũng không được ký vào bất kỳ giấy tờ gì.

- Đối với khoản vay mà bà Trần Thị K khai là vay của bà Trần Thị T4. Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang vay số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ông cũng không biết bà K vay số tiền này, lúc bà K vay ông không biết và ông cũng không được ký vào bất kỳ giấy tờ gì.

- Đối với khoản vay mà bà Trần Thị K khai là còn nợ của ông Bùi Văn T5, địa chỉ: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La vay vào ngày 20/6/2022 số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), lãi suất là 1%/tháng, ông cũng không biết bà K nợ số tiền này, lúc bà K lấy hàng hóa ông không biết và ông cũng không được ký vào bất kỳ giấy tờ gì.

- Đối với khoản vay mà bà Trần Thị K khai là còn nợ của bà Lê Thị T6 ở tiểu khu D, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La còn nợ số tiền là hơn 12.000.000đ, ông cũng không biết bà K lấy hàng hóa gì, lúc bà K lấy hàng hóa ông không biết và ông cũng không được ký vào bất kỳ giấy tờ gì.

Đối với các khoản nợ trên, ông không được vay mượn cùng bà K, nên các khoản nợ trên bà K phải tự chịu một mình

Về án phí: Ông T xin chịu theo quy định của pháp luật.

-Ý kiến trình bày của bị đơn như sau:

Bà K nhất trí về thời gian kết hôn, về con chung như ông T trình bày, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà nhất trí ly hôn với ông T.

Về tài sản chung bà K trình bày có khối tài sản sau đây:

01 thửa đất số 44, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, có diện tích là đất trồng cây lâu năm (CLN) 6.718,0 m²; Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Đức T1 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910/QSĐĐ số 591/QĐ-UB do UBND huyện M cấp ngày 24/10/2000. Tờ bản đồ số 1, thửa số 44, diện tích sử dụng 400m² đất ở lâu dài hiện mang tên Ngô Văn T.

01 thửa đất có tên xứ đồng Tám Hát Ta: thửa đất số TĐ01, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 3459 m² là đất trồng cây lâu năm (CLN). Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

01 thửa đất có tên xứ đồng Tám Hát Ta (Thả bò): thửa đất số TĐ02, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 12.633,0 m² là đất trồng cây lâu năm (CLN). Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

01 thửa đất có tên xứ đồng Thung Hai Cây: Thửa đất số TĐ04, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 3.298,4 m² là đất trồng cây lâu năm (CLN). Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Trong 04 diện tích đất có 03 diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với toàn bộ diện tích đất trên, bà không chia cho ông T, vì trước đây ông T đã tự ý bán 03 mảnh, trong đó có một mảnh đất thổ cư và 02 mảnh đất nương.

Đối với chiếc xe máy Dream BKS 26H2 - 9803 xe mua lại của Tráng L (Đăng ký mang tên Tráng Láo G) xác định trị giá là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) không yêu cầu định giá. Bà và ông T đã thỏa thuận bà K được quyền quản lý, sử dụng.

Về phần đất ở quê thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

+ Đất ở dưới quê tại thửa số 127, tờ bản đồ 58. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có diện tích là 671 m², trong đó đất ở 400m², đất vườn là 271m², đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BI 442307 mang tên Trần Thị K và Ngô Văn T. Tài sản trên đất có một ngôi nhà cấp bốn, lợp tôn lạnh.

Về ngôi nhà và đất bà K có ý kiến như sau:

Về xây dựng ngôi nhà 59,84m² này bà K xác định là nhà tình nghĩa vì bố ông mẹ T có con là Liệt sỹ, nên huyện Y, tỉnh Bắc Giang có hỗ trợ cho 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) để xây nhà, bà K có thêm vào 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng).

Bà K có ý kiến về diện đất như sau, do trước đây ông T đã bán đi số đất này và bà đã phải chuộc, nên mẹ chồng bà là Nguyễn Thị B đã sang tên toàn bộ diện tích đất trên cho bà, nên là tài sản của bà.

Còn phần đất đã xây nhà thì giao cho ông T quản lý sử dụng, và ông T có trách nhiệm trả lại cho bà 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) vì khi bà xây ngôi nhà này ông T đang đi cai nghiện. Nên ông T không có công sức đóng góp gì.

Về đất ruộng ở dưới quê Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, hiện nay ông T cho chị gái là Ngô Thị L1 cấy ruộng và ông T cho nữa ai thì bà không biết (theo quy định thì vợ chồng bà được chia theo khẩu theo Q, mỗi một Q là 5 sào, một sào là 360m²/sào) là xuất đất của bà được cấp, nên bà xin sử dụng, không chia cho ông T.

Về nợ chung:

+ Vay chị Trần Thị L (là chị gái ruột bà K). Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang 02 lần: Lần 01 vay 155.000.000đ một lần vay 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu), tổng số là 405.000.000đ, mục đích vay là để mua đất nương 02 mảnh ở Tám Hát T, lúc vay không làm giấy tờ gì, lúc vay ông T cũng biết về khoản vay này.

+ Vay của em gái là Trần Thị T7. Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), mục đích vay để tiêu dùng, sinh hoạt trong gia đình, lúc vay không làm giấy tờ gì, lúc vay ông T và các con đều biết.

+ Vay của em gái Trần Thị T4. Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), mục đích vay là do ông T chém ngón tay phải đi viện điều trị. Lúc vay không làm giấy tờ gì.

+ Vay của ông Bùi Văn T5. Địa chỉ: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) vay vào 20/6/2022, lãi suất là 1%/tháng, mục đích vay là mua phân bón, để bón cây mận, cây đào vụ năm 2022 (Thu hoạch vụ năm 2022 được 200.000.000đ, mang đi trả nợ tiền phân mấy vụ trước còn nợ).

+ Nợ tiền thịt của bà Lê Thị T6 ở chợ G1, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La khoảng hơn 12.000.000đ, số tiền này là bà nợ tiền thịt của bà T6 từ năm 2017, năm 2018, năm 2019 mấy năm liền không trả được.

Đối với các khoản nợ trên bà K đề nghị chia đôi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày.

Bà Ngô Thị L1 trình bày:

Bà là chị gái ruột của ông Ngô Văn T.

Trước đây ông T và bà K sống ở thôn T, xã Đ nhưng sau đó đã chuyển lên sinh sống tại huyện M, tỉnh Sơn La đến nay, sau khi ông T, bà K lên M sinh sống có cho gia đình bà cấy sản một số ruộng đất nông nghiệp. Hiện nay gia đình vẫn đang sử dụng, mỗi năm vẫn trả bằng thóc cho ông T, bà K 20kg thóc/01 năm/01 sào. Do con gái ông T, bà K là cháu Ngô Thị H1 đến lấy.

Đối với diện tích đất nông nghiệp bà đang sử dụng của vợ chồng ông T, bà K ở xứ đồng nào và cụ thể là bao nhiêu thì bà L1 không cung cấp thông tin cho Tòa án được vì bố con ông T điện về bảo bà không được cung cấp gì về diện tích đất bà đang sử dụng cho Tòa án biết.

Việc bà K trình bày tại thời điểm chia ruộng mỗi Q là 5 sào là không đúng, bà chỉ nhớ tại thời điểm đó mỗi Q chỉ được 4 sào.

Ngoài ra các bà Ngô Thị L2, Ngô Thị R, Ngô Thị B1, Ngô Thị C, Ngô Thị D có đơn trình bày liên quan đến diện tích đất đứng tên Ngô Văn T và Trần Thị K trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất đã xây 01 nhà tình nghĩa, đều có ý kiến nếu ông T, bà K ly hôn thì chỉ được chia diện tích đất ông

T, bà K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được chia phần diện tích đất mà ông N, bà B2 đã cho các bà.

Bà Trần Thị T7 trình bày:

Bà là chị gái của bà Trần Thị Kê

Khoảng tháng 3/2019 ông Ngô Văn T và bà Trần Thị K có gọi điện thoại hỏi vay tiền bà 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), bà cũng không hỏi mục đích vay để làm gì. Hai bên cũng không thỏa thuận gì về lãi suất và thời gian trả, số tiền đó bà đã đưa cho cháu Ngô Thị H1 là con gái của ông T bà K nhận hộ, vì là người nhà nên không lập biên bản vay tiền,

Nay ông T và bà K ly hôn bà đề nghị ông T, bà K có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã vay.

Bà Trần Thị L trình bày:

Bà là chị gái của bà Trần Thị k.

Khoảng đầu tháng 02/2017 ông Ngô Văn T và bà Trần Thị K có gọi điện thoại hỏi vay tiền, vợ chồng bà có hỏi vay làm gì thì ông T, bà K nói là vay để đầu thầu nương. Khoảng cuối tháng 02/2017 chồng bà là ông Nguyễn Văn M trực tiếp cầm 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) đến Ngân hàng nông nghiệp và PTNT huyện Y gửi cho ông T, bà K, Người nhận tiền là ông T, bà Trần Thị K, nhận tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện M.

Khoảng đầu năm 2018 ông T, bà K lại gọi điện thoại về hỏi vay vợ chồng bà số tiền 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng) mục đích để mua đất ở, ngày 17/5/2018 (âm lịch) chồng bà trực tiếp mang tiền đến nhà đưa cho ông T, bà K, bà K trực tiếp ký nhận vào sổ vay tiền với nội dung đi Kê vay anh M 155.000.000đ. Hai bên không thỏa thuận lãi suất mà chỉ thống nhất bằng miệng khi nào có thì trả cho gia đình bà tiền gốc. Khi ông M đưa tiền có cháu Ngô Văn H2 và cháu Ngô Thị H4 là con của ông T, bà K và mấy người làm thuê chứng kiến sự việc, ông T không có mặt ở đó.

Từ đó đến nay ông T, bà K vẫn chưa trả cho gia đình được khoản nào.

Nay ông T và bà K ly hôn, bà đề nghị ông T, bà K có trách nhiệm trả cho gia đình bà số tiền đã vay số tiền gốc là 405.000.000đ và lãi của số tiền 250.000.000đ tính từ tháng 02/2017 đến tháng 12/2022 là 70 tháng với lãi suất là 1%/tháng = 175.000.000đ. Tổng số tiền ông T, bà K phải trả là 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng).

Bà Lê Thị T6 trình bày:

Bà không có họ hàng gì với bà K và ông T.

Từ năm 2017, năm 2018, năm 2019, ông T, bà K có mua thịt lợn của bà đến nay chưa trả hết.

Chốt đến năm 2019 thì bà K, ông T còn nợ bà T6 là 12.000.000đ. Việc lấy thớt ghi nợ bà đều ghi vào sổ bán hàng, không có chữ ký của ông T và bà K.

Nay ông T và bà K ly hôn, bà T6 yêu cầu ông T, bà K phải trả cho bà số nợ trên.

Ông Bùi Văn T5 trình bày:

Ông không có họ hàng gì với bà K và ông T.

Vào ngày 20/6/2022 bà K đến đặt vấn đề vay với gia đình ông 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mục đích trả tiền phân và tiền công người làm, việc vay mượn có lập giấy vay nợ, bà K có ký xác nhận.

Nay ông T và bà K ly hôn, ông T5 yêu cầu bà K phải trả cho ông số nợ trên và lãi suất theo thỏa thuận.

Lời khai của người làm chứng.

Anh Ngô Văn H5 trình bày:

Anh là con của ông T, bà K

Theo lời khai của bà L nội dung vào ngày 17/5/2018 (âm lịch) có ông Nguyễn Văn M là chồng bà L mang tiền trực tiếp giao cho bố mẹ anh, có anh chứng kiến là không đúng. Việc bà K khai vay của vợ chồng bà L, ông M tổng số tiền là 405.000.000đ, anh em anh đều không biết gì, biệc bà K khai vay tiền để thầu, mua đất là không đúng vì từ trước đến nay gia đình anh không phải thầu đất của ai và mua đất với ai.

Tóm lại các khoản nợ mà bà K mẹ anh khai, anh đều không biết.

Đối với tài sản và nợ chung của ông T, bà K, không liên quan gì đến anh.

Anh Ngô Văn H trình bày:

Anh là con của ông T, bà K.

Theo lời khai của bà L nội dung vào ngày 17/5/2018 (âm lịch) có ông Nguyễn Văn M là chồng bà L mang tiền trực tiếp giao cho bố mẹ anh 155.000.000đ, có anh chứng kiến là không đúng.

Việc bà K khai vay của vợ chồng bà L, ông M 405.000.000đ, anh em anh đều không biết gì, biệc bà K khai vay tiền để thầu, mua đất là không đúng vì từ trước đến nay gia đình anh không phải thầu đất của ai và mua đất với ai.

Tóm lại các khoản nợ mà bà K mẹ anh khai, anh đều không biết.

Đối với tài sản và nợ chung của ông T, bà K, không liên quan gì đến anh.

Chị Ngô Thị H4 trình bày:

Chị là con của ông T, bà K.

Theo lời khai của bà L nội dung vào ngày 17/5/2018 (âm lịch) có ông Nguyễn Văn M là chồng bà L mang tiền trực tiếp giao cho bố mẹ chị, có chị và

anh H2 chứng chứng kiến là không đúng. Chị không được thấy việc ông M đưa tiền.

Việc bà K khai vay tổng số tiền là 405.000.000đ mục đích để thầu nương và mua đất, việc này anh em chị đều không biết gì, việc bà K khai vay tiền để thầu, mua đất là không đúng vì từ trước đến nay gia đình chị không phải thầu đất của ai và mua đất với ai.

Bà K có khai vay của bà T7, bà T4 ông T5, bà T6 chị hoàn toàn không biết.

Tóm lại các khoản nợ mà bà K mẹ chị khai, chị đều không biết.

Đối với tài sản và nợ chung của ông T, bà K chị không liên quan gì đến chị.

Ông Giàng A S trình bày:

Ông không có quan hệ họ hàng gì với ông T, bà K.

Năm 1996 vợ chồng ông có cho ông T, bà K 01 thửa đất có tên xứ đồng là Khu Liên Đá, địa chỉ thửa đất Tiêu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Nguồn gốc thửa đất vợ chồng ông cho ông T, bà K là do vợ chồng ông khai phá, lúc cho diện tích đất khoảng 2000m².

Lý do cho là vợ chồng ông T, bà K lấy thuốc chữa bệnh cho vợ ông là Tráng Thị S1.

Khi cho đất thì không làm giấy tờ gì. Đến năm 2022 bà K đến nhà ông yêu cầu ông viết giấy chuyển nhượng tặng cho bà K, nội dung như giấy chuyển nhượng là không đúng (trong giấy chuyển nhượng ghi ngày 20/8/1996) nhưng thực tế giấy chuyển nhượng được lập vào năm 2022, chữ ký trong giấy chuyển nhượng đề ngày 20/8/1996 là chữ kí và chữ viết của ông.

Việc bà K viết giấy chuyển nhượng ngày 20/8/1996 không đúng ý chí của ông S, mà bà K yêu cầu ông S kí thì ông S mới kí.

Hiện nay ông không còn liên quan gì đến diện tích đất đã cho ông T, bà K nữa.

UBND huyện M có văn bản trình bày

Phần diện tích đất của ông Ngô Văn T và bà Trần Thị K nằm trong diện tích đất 44.611.847m² thu hồi của Công ty cổ phần C3 tại xã T và thị trấn Nông Trường M trả lại theo Quyết định số 439/QĐ - UBND ngày 29/02/2016 của UBND tỉnh S về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Công ty Cổ phần C3 tại xã T và thị trấn Nông Trường M, huyện M (tại tờ bản đồ khu đất thu hồi một phần đất của Công ty Cổ phần C3, giao cho UBND huyện M và cho thuê phần đất còn lại để Công ty tiếp tục sử dụng, tờ bản đồ số 02). Hiện nay UBND huyện M đang triển khai lập phương

án sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt, trong đó có phần đất của ông T, bà K đang có tranh chấp.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2023/HNGD-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm b Điều 24; khoản 1, 4 Điều 26; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn T và bà Trần Thị K.

2. Về con chung: Do các cháu Ngô Văn H, sinh ngày 03/9/1990, cháu Ngô Thị H1, sinh ngày 06/8/1993, cháu Ngô Văn H2, sinh ngày 04/11/1994, cháu Ngô Thị H4, sinh ngày 04/9/2003. Hiện nay các cháu đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), các cháu phát triển bình thường, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự nên không đề cập việc giải quyết việc phải nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Ngô Văn T được quyền quản lý sử dụng.

01 diện tích đất 671m² tại thửa số 127, tờ bản đồ 58. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 442307, số vào sổ cấp GCN CH 00060 do UBND huyện Y cấp ngày 05/4/2012 mang tên Trần Thị K và Ngô Văn T. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn chống nóng, 01 công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh cấp 4, xung quanh đất xây tường bao, có cổng sắt, trên đất có 01 số cây ăn quả gồm nhãn, mít, ổi. Thửa đất có vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Đông tiếp giáp với đường bê tông của thôn T. Phía Bắc tiếp giáp với đường bê tông của thôn T. Phía Tây tiếp giáp với đất của hộ ông Nguyễn Đức H6. Phía Nam tiếp giáp với đất của hộ ông Nguyễn Văn H7.

Trị giá là 868.995.000đ (T2 trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng). (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Ngô Văn T có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị K là 135.520.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm hai mươi nghìn).

Giao cho bà Trần Thị K được quyền sử dụng:

Giao cho bà Trần Thị K được quyền sử dụng 400m² đất thổ cư theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910/QSĐĐ số 591/QĐ-UB do UBND huyện M cấp ngày 24/10/2000, Tờ bản đồ số 1, thửa số 44, diện tích sử dụng

400m² đất ở lâu dài, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Văn T. Trị giá là 64.000.000đ (Sáu mươi tư triệu đồng).

Tạm giao cho bà Trần Thị K được quyền sử dụng 01 diện tích đất 6.718,0 m² đất nằm trong tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, là đất trồng cây lâu năm (CLN) thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910/QSDĐ số 591/QĐ- UB do UBND huyện M cấp ngày 24/10/2000 mang tên Ngô Văn T đã được trừ đi 400m² đất được cấp sử dụng lâu dài. Còn lại tạm giao cho bà K được quyền sử dụng diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên diện tích đất này đã xây nhà (nhà xây sai vị trí không xây đúng với diện tích đất thổ cư được cấp) cùng toàn bộ cây ăn quả trên diện tích đất 6718,0m² – 400m² đất thổ cư, còn lại là 6318,0m².

Tài sản trên đất gồm có:

224 cây nhãn ghép; 07 cây nhãn chưa ghép; 14 cây bơ; 03 cây cam; 10 cây hồng; 01 cây sung chu vi trên 60cm.

01 nhà xây cấp bốn và toàn bộ hệ thống công trình phụ trên đất.

- Phía Nam giáp nhà Thẩm C1, đất ông Đ. Phía Tây giáp đất nhà T4. Phía Đông giáp tỉnh lộ 104. Phía Bắc giáp với đất bà V, bà Đ1.

(Có sơ đồ kèm theo).

Tạm giao cho bà Trần Thị K được quyền quản lý sử dụng thửa đất có tên sử đồng T2 hát ta:

Diện tích đất là 3459 m² thuộc thửa đất số TĐ01, tờ bản đồ số 1.

Địa chỉ thửa đất: Tại tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất có 89 cây mận; 36 cây đào.

- Phía Tây giáp đường; phía Đông giáp đất nhà T8; phía Bắc giáp đường vào khu sản xuất; phía Nam giáp đất nhà ông S2.

(Có sơ đồ kèm theo)

Tạm giao cho bà Trần Thị K được quyền quản lý sử dụng thửa đất có tên sử đồng T2 hát ta (khu thả bò).

Diện tích đất là 8.903,9 m², thuộc thửa số TĐ02, thuộc tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất gồm có: 215 cây mận; 230 cây đào.

- Phía Đông giáp đất nhà S3, phía Tây giáp đất nhà S4; phía Bắc giáp núi; phía giáp rãnh nước.

(Có sơ đồ kèm theo)

Tạm giao cho bà Trần Thị K được quyền quản lý sử dụng thửa đất có tên xứ đồng Thung Hai cây, thửa đất số TĐ04, tờ bản đồ 1. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có tổng diện tích là 3.298,4 m².

- Tài sản trên đất có 28 cây mận; 26 cây đào;

Phía Bắc giáp rãnh nước; phía Nam giáp đường; phía Đông giáp đất nhà Chanh D1; phía Tây giáp đất nhà Thêu C2.

(Có sơ đồ kèm theo)

Bà Trần Thị K được quyền sử dụng 01 xe máy Drem BKS 26H 2 – 9803 (Đăng ký mang tên Tráng Láo G) trị giá chiếc xe là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Tổng trị giá tài sản là đất và tài sản trên đất là: 593.954.535đ (Năm trăm chín mươi ba triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng) + 4.000.000đ (Bốn triệu đồng trị giá chiếc xe máy) = 597.954.535đ (Năm trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi năm đồng).

4. Về nợ chung:

Không chấp nhận việc bà Trần Thị K yêu cầu ông Ngô Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà số tiền vay của bà Trần Thị L số tiền là 405.000.000đ (Bốn trăm linh năm triệu đồng).

Không chấp nhận việc bà Trần Thị K yêu cầu ông Ngô Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà số tiền vay của bà Trần Thị T7 số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Không chấp nhận việc bà Trần Thị K yêu cầu ông Ngô Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà số tiền vay của bà Trần Thị T4 số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Không chấp nhận việc bà Trần Thị K yêu cầu ông Ngô Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà số tiền vay của ông Bùi Văn T5 số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Không chấp nhận việc bà Trần Thị K yêu cầu ông Ngô Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà số tiền mua thực phẩm (thịt lợn) nợ cho bà Lê Thị T6 12.012.000đ (Mười hai triệu, không trăm mười hai nghìn đồng).

5. Không chấp nhận việc bà Trần Thị K yêu cầu ông Ngô Văn T phải trả lại cho bà 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) về việc xây dựng ngôi nhà ở quê thôn T.

6. Buộc ông Ngô Văn T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị K số tiền chi phí thẩm định, định giá là 7.567.500đ (Bảy triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

"Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án, bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, khoản 2

Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán".

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền: Thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2023 nguyên đơn ông Ngô Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình số 177/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Ngô Văn T: Thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, chia tài sản chung của vợ chồng ông Ngô Văn T, bà Trần Thị K. Ông T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia đôi toàn bộ tài sản chung của ông bà như sau: ngăn đôi ngôi nhà ở quê tại Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và ngăn đôi ngôi nhà ở tại Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La; chia đôi 03 thửa đất trồng cây lâu năm ở tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Ngoài ra hiện nay ông còn 7 xào đất và bố mẹ ông để lại cho ông 3 xào đất, tổng cộng có 10 xào (1 mẫu) đất, hiện này ông đang cho người khác thuê cấy sản.

Bị đơn bà Trần Thị K: Không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn ông Ngô Văn T, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn T; giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm 177/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2022, ông Ngô Văn T yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị K. Xét bị đơn cư trú tại tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La nên Toà án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết vụ án xin ly hôn theo đơn khởi kiện của ông T là có căn cứ, đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 21/9/2023 ông Ngô Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, kháng cáo của ông T là trong hạn luật định, đảm bảo về hình thức, đúng về chủ thể và nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó đơn kháng cáo của ông Ngô Văn T được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Về việc xác định khối tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La đã xác định khối tài sản chung của ông Ngô Văn T và bà Trần Thị K có trong thời kì hôn nhân gồm:

* Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, có diện tích là đất trồng cây lâu năm (CLN) 6.718,0 m²; Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Đức T1 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910/QSDĐ số 591/QĐ-UB do UBND huyện M cấp ngày 24/10/2000. Tờ bản đồ số 1, thửa số 44, diện tích sử dụng 400m² đất ở lâu dài.

Tổng giá trị tài sản đất, cây cối và một số tài sản khác: 257.564.535 đồng (Hai trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng).

* Thửa đất có tên xứ đồng T2 hát ta: thửa đất số TĐ01, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 3459 m² là đất trồng cây lâu năm (CLN). Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc thu hồi của Công ty chè Cờ đỏ giao cho Ủy ban nhân dân huyện M lập phương án sử dụng đất (chưa đủ căn cứ để xác định loại đất tại thửa đất cần định giá nên không định giá đất)

Tổng giá trị tài sản trên đất: 31.590.000 đồng (Ba mươi một triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng).

* 01 thửa đất có tên xứ đồng Tám Hát Ta (Thả bò): thửa đất số TĐ02, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 8.903,9 m². Trong đó: Đất trồng cây lâu năm (CLN) là 8.402,9m², đất rừng là 501m². Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc thu hồi của Công ty chè Cờ đỏ giao cho Ủy ban nhân dân huyện M lập phương án

sử dụng đất (chưa đủ căn cứ để xác định loại đất tại thửa đất cần định giá nên không định giá đất)

Tổng giá trị tài sản trên đất: 292.500.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng)

* 01 thửa đất có tên xứ đồng Thung Hai Cây: Thửa đất số TĐ04, tờ bản đồ số 1, có tổng diện tích thực tế là 3.298,4 m² là đất trồng cây lâu năm (CLN). Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc thu hồi của Công ty chè Cờ đỏ giao cho Ủy ban nhân dân huyện M lập phương án sử dụng đất (chưa đủ căn cứ để xác định loại đất tại thửa đất cần định giá nên không định giá đất)

Tổng giá trị tài sản trên đất: 12.300.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm nghìn đồng).

* Thửa số 127, tờ bản đồ 58. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có diện tích là 671 m², trong đó đất ở 400 m², đất vườn là 271 m², đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BI 442307 mang tên Trần Thị K và Ngô Văn T.

Tổng giá trị tài sản đất, cây cối và một số tài sản khác: 868.995.000 đồng (T2 trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

* 01 chiếc xe máy Dream BKS 26H2-9803 xe mua lại của Tráng Láo G (Đăng ký xe mang tên Tráng L), hai đương sự tự xác định giá trị chiếc xe là 4.000.000đ, hai bên không yêu cầu định giá, hai bên thống nhất giao cho bà K sử dụng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông Ngô Văn T và bà Trần Thị K là 1.466.949.535 đồng (Một tỷ, bốn trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Ngô Văn T và bà Trần Thị K cũng xác định khối tài sản chung của ông bà như trên là đúng.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Ngô Văn T về việc chia tài sản chung

Tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhân huyện M, tỉnh Sơn La đã xét xử:

- Giao cho ông Ngô Văn T thửa số 127, tờ bản đồ 58. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có diện tích là 671 m², trong đó đất ở 400 m², đất vườn là 271 m², đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BI 442307 mang tên Trần Thị K và Ngô Văn T. Tổng giá trị tài sản gồm đất và tài sản trên đất tại thửa số 127, tờ bản đồ 58 mà ông T được giao là 868.995.000 đồng.

- Giao cho bà Trần Thị K:

+ Thừa đất số 44, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thừa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, có diện tích là đất trồng cây lâu năm (CLN) 6.718,0 m²; Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Đức T1. Tờ bản đồ số 1, thửa số 44, diện tích sử dụng 400m² đất ở lâu dài: Nguồn gốc thừa đất theo lời khai của bà K là của vợ chồng ông Giàng A S, do bà K đã giúp đỡ vợ ông S trong lúc ốm đau nên ông S tặng cho bà K quyền sử dụng mảnh đất này.

+ 03 thửa đất nương chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 01 mảnh đất tại Thung Hai C, 01 mảnh Tám Hát T9 (thả bò), 01 mảnh Tám Hát Ta đều thuộc Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La (03 thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

+ Chiếc xe máy Dream BKS 26H2-9803.

Tổng giá trị tài sản 4 thửa đất và tài sản trên đất tại huyện M và chiếc xe máy Dream BKS 26H2-9803 bà K được giao là 597.954.535đ.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Ngô Văn T trình bày bổ sung đối tài sản tại quê ở Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang: Ngoài diện tích đất 671m² tại thửa số 127, tờ bản đồ số 58 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Văn T và Trần Thị K, ông và các con còn có 10 sào (1 mẫu) đất ruộng gồm 7 sào của ông và các con và 03 sào bố mẹ ông để lại cho ông. Hiện các sào đất ruộng này ông đang cho người khác thuê cấy sản.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông T đề nghị chia đôi toàn bộ tài sản chung, ngăn đôi ngôi nhà ở quê tại Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và ngăn đôi ngôi nhà ở tại Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Xét thấy các tài sản chung của ông T, bà K đều có tính năng độc lập, đều có thể chia theo hiện vật nên việc ngăn đôi nhà theo yêu cầu của ông T là không phù hợp, không được chấp nhận.

Hội đồng xét xử nhận thấy, cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình để chia hiện vật cho các đương sự. Ông Ngô Văn T được sở hữu tài sản có giá trị cao nhất, số tài sản còn lại chia cho bà Trần Thị K có quyền sở hữu là phù hợp. Do tài sản ông T được chia có giá trị lớn hơn những tài sản chia cho bà K, do đó bản án sơ thẩm buộc ông T phải có trách nhiệm hoàn giá trị chênh lệch cho bà K là có căn cứ đúng pháp luật.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 177/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Ngô Văn T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[4] Các phần khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vĩ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn T; giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm 177/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La về tài sản chung như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm b Điều 24; khoản 1, 4 Điều 26; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Giao cho ông Ngô Văn T được quyền quản lý sử dụng.

01 diện tích đất 671m² tại thửa số 127, tờ bản đồ 58. Địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ BI 442307, số vào sổ cấp GCN CH 00060 do UBND huyện Y cấp ngày 05/4/2012 mang tên Trần Thị K và Ngô Văn T. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn chống nóng, 01 công trình phụ gồm nhà bếp, nhà vệ sinh cấp 4, xung quanh đất xây tường bao, có cổng sắt, trên đất có 01 số cây ăn quả gồm nhãn, mít, ổi. Thửa đất có vị trí tiếp giáp như sau.

Phía Đông tiếp giáp với đường bê tông của thôn T. Phía Bắc tiếp giáp với đường bê tông của thôn T. Phía Tây tiếp giáp với đất của hộ ông Nguyễn Đức H6. Phía Nam tiếp giáp với đất của hộ ông Nguyễn Văn H7.

Trị giá là 868.995.000đ (T2 trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng). (Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Ông Ngô Văn T có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị K là 135.520.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm hai mươi nghìn).

Giao cho bà Trần Thị K được quyền quản lý sử dụng:

Giao cho bà Trần Thị K được quyền sử dụng 400m² đất thổ cư theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910/QSDĐ số 591/QĐ-UB do UBND huyện M cấp ngày 24/10/2000Tờ bản đồ số 1, thửa số 44, diện tích sử dụng 400m² đất ở lâu dài, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ngô Văn T. Trị giá là 64.000.000đ (Sáu mươi tư triệu đồng).

Tạm giao cho bà Trần Thị K được quyền sử dụng 01 diện tích đất 6.718,0 m² đất nằm trong tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông

Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La, là đất trồng cây lâu năm (CLN) thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00910/QSĐĐ số 591/QĐ- UB do UBND huyện M cấp ngày 24/10/2000 mang tên Ngô Văn T đã được trừ đi 400m² đất được cấp sử dụng lâu dài. Còn lại tạm giao cho bà K được quyền sử dụng diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên diện tích đất này đã xây nhà (nhà xây sai vị trí không xây đúng với diện tích đất thổ cư được cấp) cùng toàn bộ cây ăn quả trên diện tích đất 6718,0m² – 400m² đất thổ cư, còn lại là 6318,0m².

Tài sản trên đất gồm có:

224 cây nhãn ghép; 07 cây nhãn chưa ghép; 14 cây bơ; 03 cây cam; 10 cây hồng; 01 cây sung chu vi trên 60cm.

01 nhà xây cấp bốn và toàn bộ hệ thống công trình phụ trên đất.

- Phía Nam giáp nhà Thắm C1, đất ông Đ. Phía Tây giáp đất nhà T4. Phía Đông giáp tỉnh lộ 104. Phía Bắc giáp với đất bà V, bà Đ1.

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Tạm giao cho bà Trần Thị K được quyền quản lý sử dụng thửa đất có tên sử đồng T2 hát ta:

Diện tích đất là 3459 m² thuộc thửa đất số TĐ01, tờ bản đồ số 1.

Địa chỉ thửa đất: Tại tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất có 89 cây mận; 36 cây đào.

- Phía Tây giáp đường; phía Đông giáp đất nhà T9; phía Bắc giáp đường vào khu sản xuất; phía Nam giáp đất nhà ông S2;

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Tạm giao cho bà Trần Thị K được quyền quản lý sử dụng thửa đất có tên sử đồng T2 hát ta (khu thả bò).

Diện tích đất là 8.903,9 m², thuộc thửa số TĐ02, thuộc tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất gồm có: 215 cây mận; 230 cây đào.

- Phía Đông giáp đất nhà S3, phía Tây giáp đất nhà S4; phía Bắc giáp núi; phía giáp rãnh nước.

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Tạm giao cho bà Trần Thị K được quyền quản lý sử dụng thửa đất có tên sử Thung Hai cây, thửa đất số TĐ04, tờ bản đồ 1. Địa chỉ thửa đất: Tiểu khu P, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có tổng diện tích là 3.298,4 m².

- Tài sản trên đất có 28 cây mận; 26 cây đào;

Phía Bắc giáp rãnh nước; phía Nam giáp đường; phía Đông giáp đất nhà Chanh D1; phía Tây giáp đất nhà Thêu C2.

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Bà Trần Thị K được quyền sử dụng 01 xe máy Drem BKS 26H 2 – 9803 (Đăng ký mang tên Tráng Láo G) trị giá chiếc xe là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Tổng trị giá tài sản là đất và tài sản trên đất là: 593.954.535 đồng (Năm trăm chín mươi ba triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng) + 4.000.000đ (Bốn triệu đồng trị giá chiếc xe máy) = 597.954.535đ (Năm trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn, năm trăm ba mươi năm đồng).

"Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án, bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán".

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền: Thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

* Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Ngô Xuân T10 phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0003934 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

* Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 02/01/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.
- Chi cục THADS huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lại Thị Hiếu

